

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
Kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03-05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06-07
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
· Bảng cân đối kế toán	08-11
· Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
· Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
· Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-34

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 31 tháng 08 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 31/08/2015 là 85.999.990.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*) với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần tương đương 8.599.999 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá, xây dựng.

2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Văn Hải	Thành viên (<i>Miễn nhiệm ngày 24/06/2015</i>)
- Ông Nguyễn Kim Trường	Thành viên (<i>Bổ nhiệm ngày 24/06/2015</i>)
- Ông Lê Văn Bình	Thành viên
- Ông Phùng Đại Hải	Thành viên (<i>Miễn nhiệm ngày 13/06/2015</i>)
- Ông Trương Thế Tùng	Thành viên (<i>Bổ nhiệm ngày 13/06/2015</i>)
- Ông Trần Vĩnh Thành	Thành viên

Theo Nghị quyết số 01/2015/VMI/NQ-ĐHDCĐ ngày 24/06/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP khoáng sản và đầu tư VISACO

Theo Nghị quyết số 11/2015/VMI/NQ-HĐQT ngày 13/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty CP khoáng sản và đầu tư VISACO

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Lê Văn Bình	Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 27/07/2015</i>)	(i)
- Ông Trần Vĩnh Thành	Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm ngày 27/07/2015</i>)	(i)
- Ông Phạm Linh	Phó Tổng giám đốc (<i>Miễn nhiệm ngày 27/07/2015</i>)	(i)
- Ông Trương Thế Tùng	Phó Tổng giám đốc	
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Tổng giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 27/07/2015</i>)	(i)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(i) Theo Quyết định/Nghị quyết số 14/2015/VMI/NQ-HĐQT ngày 27/07/2015 của Hội đồng quản trị Công ty CP khoáng sản và Đầu tư VISACO

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đoàn Minh Huy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Châu	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/06/2015)
Bà Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/06/2015)

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc :

Địa chỉ:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco - Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng Thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Lê Văn Bình

Tổng giám đốc

Số: 68/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1*

Trần Thị Nguyệt

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2015-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.934.207.667	60.884.433.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6.554.152.168	5.806.157.469
1. Tiền	111		6.554.152.168	5.806.157.469
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.401.030.115	39.531.320.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	37.173.418.764	12.984.629.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4.1	14.290.101.835	9.599.259.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		1.090.909.091	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4.2	20.846.600.425	16.947.431.970
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	26.127.590.488	14.851.479.720
1. Hàng tồn kho	141		26.127.590.488	14.851.479.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		851.434.896	695.475.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	455.333.365	695.475.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		396.101.531	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.712.881.584	28.831.011.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	170.608.044
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	170.608.044
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		39.305.241.136	19.710.403.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	39.305.241.136	19.710.403.077
- Nguyên giá	222		48.013.924.509	27.472.702.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.708.683.373)	(7.762.299.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	8.950.000.000	8.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.950.000.000	8.950.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.457.640.448	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	2.457.640.448	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.647.089.251	89.715.444.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.444.666.589	28.666.975.480
I. Nợ ngắn hạn	310		58.444.666.589	28.666.975.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9.1	17.965.019.049	7.249.224.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.9.2	7.598.948.139	7.664.668.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	7.411.183.237	2.836.699.513
4. Phải trả người lao động	314		674.718.001	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		304.218.182	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	205.496.445	296.265.159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	24.213.571.000	10.485.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.512.536	135.117.845
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.8	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B01-BN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.202.422.662	61.048.469.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	99.202.422.662	61.048.469.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.999.990.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.999.990.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.181.818)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.576.626	405.353.535
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.502.037.854	6.643.115.598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.568.679.416	178.653.776
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.933.358.438	6.464.461.822
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.647.089.251	89.715.444.613

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Tổng Giám đốc



Lê Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	198.930.575.006	71.438.075.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.930.575.006	71.438.075.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	172.544.383.750	58.697.499.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.386.191.256	12.740.575.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	25.916.012	1.713.455
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.591.623.512	805.666.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.591.623.512	805.666.194
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	6.412.176.098	3.138.909.386
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.408.307.658	8.797.713.516
12. Thu nhập khác	31		7.763.220.975	182.592.782
13. Chi phí khác	32	VII.6	10.121.413.152	582.547.502
14. Lợi nhuận khác	40		(2.358.192.177)	(399.954.720)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.050.115.481	8.397.758.796
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	4.002.757.043	1.933.296.974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.047.358.438	6.464.461.822
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.567	1.197
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B03-DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		192.951.814.089	73.412.316.664
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(184.886.020.408)	(66.282.077.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.194.873.807)	(2.607.039.285)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.251.871.984)	(771.940.849)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.691.324.770)	(232.950.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.515.351.176	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.395.071.536)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.951.997.240)	3.518.308.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.805.211.823)	(2.267.082.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.000.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.916.012	1.713.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.779.295.811)	(2.265.368.930)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		29.300.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.154.604.131	12.340.671.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55.426.033.131)	(10.290.671.145)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.549.283.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41.479.287.750	2.050.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		747.994.699	3.302.939.913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.806.157.469	2.503.217.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	6.554.152.168	5.806.157.469

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Tổng Giám đốc



Lê Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ thay đổi lần thứ 16 vào ngày 31 tháng 08 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty tại số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty: theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 31/08/2015 là 85.999.990.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*) với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần tương đương 8.599.999 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống điện.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến

Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-35 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh thành phẩm: đá các loại làm vật liệu xây dựng thông thường (đá 1x2, đá 2x4, đá 0,5x1, đá cấp phối)

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cấp ứng nguyên vật liệu cho các nhà thầu phụ (nhựa đường 60/70, dầu FO, đá các loại, nhũ tương...)

Lĩnh vực xây dựng: Thảm bê tông nhựa nóng các loại.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.521.371.264	4.813.989.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.780.904	992.168.374
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.554.152.168	5.806.157.469

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.950.000.000	8.950.000.000	-	8.950.000.000	8.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.950.000.000	8.950.000.000	-	8.950.000.000	8.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Đất Mới- chiếm tỷ lệ 44.75%	8.950.000.000	8.950.000.000	-	8.950.000.000	8.950.000.000	-
Cộng	8.950.000.000	8.950.000.000	-	8.950.000.000	8.950.000.000	-

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	37.173.418.764	-	12.984.629.309	-
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	8.676.182.853	-	-	-
- Công ty Cổ phần ĐTXL Dầu khí Imico	8.676.182.853	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	28.497.235.911	-	12.984.629.309	-
Cộng	37.173.418.764	-	12.984.629.309	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	246.927.240	-	246.927.240	-
Công ty Cổ phần Vinas A Lưới	246.927.240	-	246.927.240	-
Cộng	246.927.240	-	246.927.240	-

4.1. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	3.201.016.000	-
- Công ty TNHH XD và TM Hưng Việt	1.473.800.000	1.500.000.000
- Các Công ty khác	9.615.285.835	8.099.259.373
Cộng	14.290.101.835	9.599.259.373

4.2. PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.846.600.425	-	16.947.431.970	-
- Phải thu khác	8.845.331.903	-	8.705.069.553	-
- Tạm ứng	10.961.125.478	-	7.000.097.277	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.040.143.044	-	873.067.074	-
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)	-	-	369.198.066	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.846.600.425	-	16.947.431.970	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	777.979.159	-	1.931.714.566	-
Chi phí SXKD dở dang	25.000.441.361	-	10.302.226.472	-
Thành phẩm nhập kho	349.169.968	-	2.617.538.682	-
Cộng	26.127.590.488	-	14.851.479.720	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.150.502.464	16.708.361.111	811.638.635	802.199.891	-	27.472.702.101
Tăng trong năm	2.373.690.916	26.380.799.998	-	50.720.909	-	28.805.211.823
- Mua trong năm		26.380.799.998	-	50.720.909	-	26.431.520.907
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.373.690.916					2373690916
- Tăng khác (*)						-
Giảm trong năm	-	8.263.989.415	-	-	-	8.263.989.415
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán		8.263.989.415				8.263.989.415
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	11.524.193.380	34.825.171.694	811.638.635	852.920.800	-	48.013.924.509
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.769.002.465	4.456.708.033	811.638.635	724.949.891	-	7.762.299.024
Tăng trong năm	520.371.716	2.677.020.117	-	89.930.227	-	3.287.322.060
- Số khấu hao trong năm	520.371.716	2.677.020.117		89.930.227		3287322060
Giảm trong năm	-	2.340.937.711	-	-	-	2.340.937.711
- Thanh lý, nhượng bán		2.340.937.711				2.340.937.711
Số dư cuối năm	2.289.374.181	4.792.790.439	811.638.635	814.880.118	-	8.708.683.373
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.381.499.999	12.251.653.078	-	77.250.000	-	19.710.403.077
2. Tại ngày cuối năm	9.234.819.199	30.032.381.255	-	38.040.682	-	39.305.241.136

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	455.333.365	695.475.651
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	455.333.365	695.475.651
b) Dài hạn	2.457.640.448	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.457.640.448	-
Cộng	2.912.973.813	695.475.651

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	24.213.571.000	24.213.571.000	69.154.604.131	55.426.033.131	10.485.000.000	10.485.000.000
Vay ngắn hạn VND	24.213.571.000	24.213.571.000	69.154.604.131	55.426.033.131	10.485.000.000	10.485.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- Chi nhánh Đà Nẵng(*)	3.080.000.000	3.080.000.000	4.555.000.000	4.660.000.000	3.185.000.000	3.185.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- CN Nghệ An (**)	4.433.571.000	4.433.571.000	10.000.000.000	5.566.429.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Hải Châu (***)	16.700.000.000	16.700.000.000	49.400.000.000	40.000.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Ban Quản lý Dự án 4	-	-	5.199.604.131	5.199.604.131	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	24.213.571.000	24.213.571.000	69.154.604.131	55.426.033.131	10.485.000.000	10.485.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- Chi nhánh Đà Nẵng số: 441/2015/HĐTD ngày 12 tháng 6 năm 2015 với hạn mức là 3.080.000.000 đồng, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa từng lần rút vốn là 8 tháng kể từ ngày giải ngân, với lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(**): Hợp đồng tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Nghệ An số 0693/15/HĐTĐNH-DN/047 ngày 03 tháng 08 năm 2015 với hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng, thời gian hạn mức 05 tháng kể từ lần nhận tiền vay đầu tiên, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

(***): Hợp đồng hạn mức tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hải Châu số 2001-LAV-2015 ngày 02 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay từng lần rút vốn tối đa không quá 06 tháng, lãi suất và thời hạn trả nợ xác định theo từng hợp đồng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

9.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.965.019.049	17.965.019.049	7.249.224.666	7.249.224.666
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	8.427.071.125	8.427.071.125	90.362.900	90.362.900
<i>Công ty Cổ phần Jitta</i>	4.213.168.150	4.213.168.150	90.362.900	90.362.900
<i>CN Nhựa Đường Petrolimex Đà Nẵng- Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	4.213.902.975	4.213.902.975	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	9.537.947.924	9.537.947.924	7.158.861.766	7.158.861.766
Cộng	17.965.019.049	17.965.019.049	7.249.224.666	7.249.224.666
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

9.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thanh Huy	1.700.000.000	-
- Công ty Quản lý và Khai thác Đất	1.362.561.620	1.362.561.620
- Công ty Cổ phần An Phú Quý	792.640.000	
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng Trung Nam	800.455.982	800.455.982
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.943.290.537	5.501.650.695
Cộng	7.598.948.139	7.664.668.297

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	437.153.654	26.463.936.360	25.640.581.583	1.260.508.431
- Thuế TNDN	2.118.928.959	4.302.757.043	2.691.324.770	3.730.361.232
- Thuế TNCN	-	86.939.643	-	86.939.643
- Thuế tài nguyên	74.631.215	791.415.190	124.567.762	741.478.643
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	67.900.000	33.950.000	33.950.000	67.900.000
- Các loại thuế khác	138.085.685	1.537.968.993	152.059.390	1.523.995.288
Cộng	2.836.699.513	33.216.967.229	28.642.483.505	7.411.183.237
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	99.641.719	6.686.840
- Bảo hiểm xã hội	93.444.692	86.147.993
- Bảo hiểm y tế	7.239.300	8.719.457
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.161.484	4.038.911
- Phải trả, phải nộp khác	2.009.250	53.568.644
- Phải thu khác (dư có)	-	137.103.314
Cộng	205.496.445	296.265.159

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000		-		719.125.156	54.719.125.156
Tăng vốn trong năm t:						-
Lãi trong năm trước					6.464.461.822	6.464.461.822
Tăng khác		-	405.353.535	-	-	405.353.535
Giảm vốn trong năm			-	-	540.471.380	540.471.380
Trích lập các quỹ			-		540.471.380	540.471.380
Lỗ trong năm trước						-
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	-	405.353.535	-	6.643.115.598	61.048.469.133
Tăng vốn trong năm (*)	31.999.990.000	(28.181.818)				31.971.808.182
Lãi trong năm					11.047.358.438	11.047.358.438
Tăng khác			323.223.091		-	323.223.091
Giảm trong năm					5.188.436.182	5.188.436.182
Trích lập các quỹ					646.446.182	646.446.182
Trả cổ tức					4.427.990.000	4.427.990.000
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát					114.000.000	114.000.000
Lỗ trong kỳ						-
Số dư cuối năm	85.999.990.000	(28.181.818)	728.576.626	-	12.502.037.854	99.202.422.662

(*) Tăng vốn theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/VMI/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	85.999.990.000	54.000.000.000
Cộng		85.999.990.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	31.999.990.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	85.999.990.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.188.436.182	540.471.380

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.599.999	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.599.999	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.599.999	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.599.999	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.599.999	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11.047.358.438	6.464.461.822
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	11.047.358.438	6.464.461.822
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	7.051.223	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.567	1.197

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	728.576.626	405.353.535
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	3.995.929.385	2.354.931.212
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	539.067.483
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	194.934.645.621	68.544.076.851
Cộng	198.930.575.006	71.438.075.546

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán thành phẩm	3.629.874.543	2.248.549.770
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	297.623.791
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	168.914.509.207	56.151.326.344
Cộng	172.544.383.750	58.697.499.905

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	25.916.012	1.713.455
Cộng	25.916.012	1.713.455

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.591.623.512	805.666.194
Cộng	2.591.623.512	805.666.194

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản	6.000.000.000	-
- Tiền điện sản xuất thu hộ	1.502.072.840	182.592.782
- Các khoản khác	261.148.135	-
Cộng	7.763.220.975	182.592.782

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền điện thanh toán hộ	1.360.044.278	182.592.782
- Thanh lý tài sản	6.196.832.440	-
- Truy thu thuế các năm trước	1.273.726.893	-
- Chi phí trả trước	1.047.750.000	-
- Các khoản chi phí khác	243.059.541	399.954.720
Cộng	10.121.413.152	582.547.502

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐÀU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thán Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kế thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Đơn vị tính : VND

Năm nay

CHỈ TIÊU	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.995.929.385	194.934.645.621	-	198.930.575.006
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.995.929.385	194.934.645.621	-	198.930.575.006
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	366.054.842	26.020.136.414	-	26.386.191.256
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				6.412.176.098
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				19.974.015.158
Doanh thu hoạt động tài chính				25.916.012
Chi phí tài chính				2.591.623.512
Thu nhập khác				7.763.220.975
Chi phí khác				10.121.413.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.002.757.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.047.358.438
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				28.805.211.823
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				5.096.046.059
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐÀU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thán Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kế thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

Năm trước

CHỈ TIÊU		Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		2.354.931.212	68.544.076.851	539.067.483	71.438.075.546
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		-			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.354.931.212	68.544.076.851	539.067.483	71.438.075.546
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		106.381.442	12.392.750.507	241.443.692	12.740.575.641
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					3.138.909.386
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					9.601.666.255
Doanh thu hoạt động tài chính					1.713.455
Chi phí tài chính					805.666.194
Thu nhập khác					182.592.782
Chi phí khác					582.547.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.933.296.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					6.464.461.822
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					2.267.082.385
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					2.660.171.568
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kế thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Thành phẩm	Hợp đồng xây dựng	Dịch vụ	TỔNG CỘNG
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.558.576.910	76.032.534.177	-	77.591.111.087
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				80.055.978.164
Tổng tài sản				157.647.089.251
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	513.504.813	25.050.462.375	-	25.563.967.188
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				32.880.699.401
Tổng nợ phải trả				58.444.666.589
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.234.043.846	35.918.839.486	282.485.071	37.435.368.402
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				52.280.076.211
Tổng tài sản				89.715.444.613
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	491.631.273	14.309.722.338	112.539.352	14.913.892.963
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				13.753.082.517
Tổng nợ phải trả				28.666.975.480

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kế thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Huế	Quảng Ngãi	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	50.867.477.139	25.139.887.092	56.908.893.570	66.014.317.205	198.930.575.006
Tài sản bộ phận	10.050.533.735	4.967.206.897	11.244.213.136	13.043.287.368	39.305.241.136
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					

Năm trước

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Huế	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	43.280.940.813	22.687.453.906	5.469.680.827	-	71.438.075.546
Tài sản bộ phận	11.941.598.125	6.259.671.161	-	-	18.201.269.286
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**4.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	32.780.904	992.168.374
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	8.950.000.000	8.950.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.020.019.189	29.932.061.279
Cộng	67.002.800.093	39.874.229.653

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối năm				
Các khoản vay	24.213.571.000	-		24.213.571.000
Phải trả người bán	17.965.019.049			17.965.019.049
Phải trả khác	205.496.445			205.496.445
Số đầu năm				
Các khoản vay	10.485.000.000			10.485.000.000
Phải trả người bán	7.249.224.666			7.249.224.666
Phải trả khác	296.265.159			296.265.159

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.554.152.168	6.554.152.168	5.806.157.469	5.806.157.469
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.020.019.189	58.020.019.189	29.932.061.279	29.932.061.279
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-	-	-
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	8.950.000.000	8.950.000.000	8.950.000.000	8.950.000.000
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(24.213.571.000)	(24.213.571.000)	(10.485.000.000)	(10.485.000.000)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(18.170.515.494)	(18.170.515.494)	(7.545.489.825)	(7.545.489.825)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.140.084.863	31.140.084.863	26.657.728.923	26.657.728.923

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN

5. Thông tin về các bên liên quan

Ông Trương Thế Sơn là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco.
Công ty Cổ phần Vinas A Lưới là Công ty do ông Trương Thế Sơn làm Tổng Giám đốc.

a) Trong năm 2015 Công ty có các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Vinas A Lưới	Công ty mua bê tông nhựa nóng	40.855.772.334

b) Tại ngày 31/12/2015 số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư tại 31/12/2015 (VND)
Công ty Cổ phần Vinas A Lưới	Trả trước cho người bán	31.452.565

c) Tiền lương và thù lao chi trả trong năm cho Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT	24.000.000
Ông Trần Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT	102.300.000
Ông Lê Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	89.300.000
Ông Nguyễn Kim Trường	Thành viên HĐQT	6.000.000
Ông Trương Thế Tùng	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc	154.600.000
Ông Nguyễn Đoàn Minh Huy	Trưởng Ban kiểm soát	18.000.000
Ông Nguyễn Quang Châu	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Tổng giám đốc	122.600.000
Ông Huỳnh Văn Hiệp	Kế toán trưởng	62.300.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT và phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tư 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính năm 2015 (VND)	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014 (VND)
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	39.531.320.652	31.658.156.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	695.475.651	8.568.640.002


7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hiệp

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc




Lê Văn Bình

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: No.1 Nguyen Huy Tuong Street •
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 4 6664 4488 • Fax: +84 4 6664 2233

Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R. 1501 • 17T5 Building •
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 4 2221 0082 • Fax: +84 4 2221 0084

Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Office: No. 4 Nguyen Dinh
Chieu Street • Da Kao Ward • District 1 •
Ho Chi Minh City • Vietnam

Tel: +84 8 3911 8839 • Fax: +84 8 3911 8839

Email: pkf.hcm@pkf.com.vn